

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 264/UBND-KTTH

Vĩnh Long, ngày 23 tháng 01 năm 2018

V/v kế hoạch tài chính năm
2018 của Quỹ Đầu tư phát
triển Vĩnh Long.

*Ceter
ly*

Kính gửi:

- HĐQT Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Vĩnh Long;
- Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Vĩnh Long.

Xét Tờ trình số 46/TTr-HĐQL ngày 14/12/2017 của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2018 của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Vĩnh Long,

Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

Thông nhất với kế hoạch tài chính năm 2018 của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Vĩnh Long các nội dung như phụ lục 1 và phụ lục 1a kèm theo Tờ trình số 46/TTr-HĐQL ngày 14/12/2017 của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Vĩnh Long. Giao Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Vĩnh Long phê duyệt theo đúng quy định.

(Kèm theo phụ lục 1, phụ lục 1a của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Vĩnh Long).

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT.UBND tỉnh;
- CVP, PVP QT;
- Sở TC;
- Lưu: VT, 5.13.05.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



[Handwritten signature]
Lê Quang Trung

Phụ lục 1
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2018

I. Chỉ tiêu

TT	Nội dung	Thực hiện năm 2016	Ước thực hiện năm 2017	Kế hoạch năm 2018	So sánh KH năm 2018/ TH năm 2017 (%)
I	Tổng doanh thu	20.759.533.569	21.237.169.650	20.402.118.380	96,07
1	Doanh thu hoạt động nghiệp vụ	12.389.245.637	14.673.301.916	19.202.118.380	130,86
2	Doanh thu hoạt động tài chính	8.369.787.932	6.081.948.569	1.200.000.000	19,73
3	Doanh thu khác	500.000	481.919.165	-	-
II	Tổng chi phí	13.782.155.409	12.867.828.372	11.624.031.713	90,33
	Chi phí hoạt động nghiệp vụ	7.323.585.592	5.133.262.204	3.257.160.504	63,45
2	Chi phí quản lý	6.458.569.817	7.734.566.168	8.366.871.209	108,18
3	Chi phí khác				
III	Chênh lệch thu chi	6.977.378.160	8.369.341.278	8.778.086.667	104,88
IV	Nghĩa vụ với NSNN (nếu có)	1.674.057.586	1.216.389.714	240.000.000	19,73
V	Chênh lệch thu chi sau khi thực hiện nghĩa vụ với NSNN	5.303.320.574	7.152.951.564	8.538.086.667	119,36
VI	Chỉ tiêu hoạt động nghiệp vụ				
1	Số dư nợ xấu	22.477.391.656	12.300.686.400	10.366.932.758	84,28
2	Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ	27,75%	8,97%	7,19%	-1,78%
3	Số dư cho vay (bao gồm: trực tiếp cho vay, ủy thác cho vay và hợp vốn cho vay)	81.011.791.656	137.098.964.600	144.191.000.000	105,17
4	Số dư đầu tư trực tiếp	57.686.586.836	106.000.000.000	100.000.000.000	94,34
5	Số dư góp vốn thành lập doanh nghiệp	12.250.000.000	12.250.000.000	12.250.000.000	100,00
6	Lao động (người)	25	29	30	103,45

II. Thuyết minh

1. Tổng doanh thu : 20.402.118.380 đồng giảm 3,93% so với thực hiện năm 2017

1.1 Doanh thu hoạt động nghiệp vụ: 19.202.118.380 đ tăng 30,86% so với năm 2017 do năm 2018 tăng trưởng tín dụng tăng 5,17% và tăng lãi góp vốn đầu tư trực tiếp tăng 13,45%

1.2 Doanh thu hoạt động tài chính: 1.200.000.000 đ giảm 80,27% so với năm 2017 do năm 2018 vốn được giải ngân đưa vào dự án dẫn đến giảm vốn nhàn rỗi để đầu tư tài chính

1.3 Các khoản doanh thu từ góp vốn thành lập doanh nghiệp chưa đến kỳ thu lợi nhuận

2 Tổng chi phí : 11.624.031.713 đ giảm 9,67% so với thực hiện năm 2017

2.1 Chi phí hoạt động nghiệp vụ giảm 36,55% là do chi phí trích lập dự phòng xử lý rủi ro các dự án nợ xấu đã trích từ năm 2017 nên năm 2018 giảm chi phí trích lập dự phòng rủi ro.

